

Số: 920 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 08 tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất  
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 167/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ "Khoanh định, phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh";

Căn cứ Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ: Khoanh định, phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Biên bản số 09/BB-HĐTD ngày 11/01/2024 của UBND tỉnh về việc thẩm định nhiệm vụ: Khoanh định, phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Công văn số 2816/VP-TH ngày 04/4/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về việc kết luận phiên họp UBND tỉnh về Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 2432/TTr-STNMT ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

1. Vùng hạn chế 1 gồm 20 khu vực với tổng diện tích là 7.239 ha. Trong đó: 18 khu vực có nghĩa trang tập trung và phạm vi liền kề với tổng diện tích 3.975 ha, 2 khu vực có nguy cơ ô nhiễm và phạm vi liền kề với tổng diện tích 3.264 ha.

2. Vùng hạn chế 3 gồm 29 khu vực với tổng diện tích là 15.652 ha. Trong đó: 20 khu vực dân cư với tổng diện tích 9.536 ha, 13 khu vực có các khu kinh tế và khu công nghiệp, cụm công nghiệp với tổng diện tích 6.116 ha.

3. Vùng hạn chế 4 với tổng diện tích là 4.988 ha. Trong đó, huyện Dương Minh Châu có 04 khu vực với diện tích 2.092 ha và huyện Tân Châu có 04 khu vực với diện tích 2.895 ha.

4. Vùng hạn chế hỗn hợp là vùng có diện tích bị chồng lấn của các vùng hạn chế 1, 3 gồm 3 khu vực với tổng diện tích là 263 ha. Trong đó: Huyện Tân Biên có 01 khu vực có diện tích 24 ha, TP. Tây Ninh có 02 khu vực với diện tích 239 ha.

*(Chi tiết vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và các biện pháp hạn chế khai thác tại Phụ lục và Bản đồ kèm theo Quyết định này).*

Trong quá trình thực hiện trường hợp Văn bản quy định khoanh định vùng hạn chế được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ áp dụng theo các Văn bản mới

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; Thông báo tới Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có vùng hạn chế nước dưới đất.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh: Định kỳ 05 năm hoặc khi cần thiết thực hiện việc rà soát việc điều chỉnh vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để phù hợp với thực tế.

c) Căn cứ Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt, tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 167/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ.

d) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thuộc địa bàn quản lý.

đ) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, tổng hợp số liệu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục Quản lý tài nguyên nước về tình hình thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất, đăng ký và cấp phép thăm dò, khai thác sử dụng nước dưới đất.

2. Các sở, ban, ngành có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, xã trong việc thực hiện các quy định về hạn chế khai thác theo quy định.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc khoanh định, công bố Danh mục, Bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

b) Giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất.

c) Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn quản lý; thường xuyên rà soát, đề nghị điều chỉnh danh mục (nếu có), gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định.

b) Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo quyết định đã được phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *ly*

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP; phòng KT;
- Lưu: VT. VP. UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

*ly*  
CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*ly*  
Trần Văn Chiến

## PHỤ LỤC

**DANH MỤC KHU VỰC HẠN CHẾ KHAI THÁC  
NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**  
(Kèm theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2024 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. TIÊU CHÍ KHOANH VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC  
DƯỚI ĐẤT****I. Vùng hạn chế 1 (HC1)**

Khu vực có nghĩa trang tập trung hoặc các khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất khác.

**II. Vùng hạn chế 3 (HC3)**

1. Các khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung hiện có hoặc đã được phê duyệt quy hoạch đã được đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cả về thời gian, lưu lượng, chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước.

2. Các khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung hiện có hoặc đã được phê duyệt quy hoạch chưa được đấu nối nhưng có điểm đấu nối liền kề của hệ thống cấp nước tập trung sẵn sàng để cung cấp nước sạch, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cả về thời gian, lưu lượng, chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước.

**III. Vùng hạn chế 4 (HC4)**

Các khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung không thuộc khu vực hạn chế 3 mà cách sông, suối, kênh rạch, hồ chứa không vượt quá 1.000m và các nguồn nước mặt đó đáp ứng đủ các điều kiện sau đây thì được khoanh định vào khu vực hạn chế 4.

1. Có chức năng cấp nước sinh hoạt hoặc được quy hoạch để cấp nước sinh hoạt.

2. Có chế độ dòng chảy ổn định, dòng chảy tối thiểu từ 10m<sup>3</sup>/s trở lên đối với sông, suối, kênh, rạch hoặc tổng dung tích 10 triệu m<sup>3</sup> trở lên đối với hồ chứa.

3. Có chất lượng nước đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt cột A1 trở lên.

**IV. Vùng hạn chế hỗn hợp (HCHH)**

Phạm vi khoanh định vùng hạn chế hỗn hợp là phần diện tích chồng lấn của các vùng hạn chế.

## B. DANH MỤC KHOANH VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÀ BIỆN PHÁP HẠN CHẾ

### I. Vùng hạn chế 1

#### 1. Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất đối với vùng hạn chế 1

Khu vực nghĩa trang tập trung thì dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

Đối với các khu vực liền kề của các khu vực trên thì không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. Đối với các công trình khai thác hiện có thực hiện các biện pháp hạn chế khai như sau:

- Trường hợp công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định, từ trường hợp các giếng này phục vụ nước sinh hoạt, cấp nước phòng, chống thiên tai;

- Công trình đang khai thác nước dưới đất để phục vụ nước sinh hoạt, cấp nước phòng, chống thiên tai thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật

- Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời gian hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phòng, chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

#### 2. Danh mục vùng hạn chế 1

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế
<b>1. Khu vực có nghĩa trang tập trung và khu vực liền kề</b>				
<b>1.1. Khu vực có nghĩa trang tập trung</b>		<b>1,44</b>		
1	Nghĩa trang Bình Minh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	0,07	Xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	Các tầng chứa nước
2	Nghĩa trang liệt sĩ, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	0,03	Phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế
3	Nghĩa trang xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh	0,0057	Xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms
4	Nghĩa trang xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh	0,0070	Xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms
5	Nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh, xã Trường Hòa, TX Hòa Thành	0,14	ấp Trường Thọ, xã Trường Hòa, TX Hòa Thành	Các tầng chứa nước
6	Nghĩa trang Cục Lạc Thái Bình, xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu	0,58	Xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu	Các tầng chứa nước
7	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Tân Biên, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên	0,29	Xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
8	Nghĩa trang xã Tân Hà, xã Tân Hà, huyện Tân Châu	0,14	Xã Tân Hà, huyện Tân Châu	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
9	Nghĩa trang huyện Tân Châu, xã Suối Dây, huyện Tân Châu	0,19	Xã Suối Dây, huyện Tân Châu	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , ms
<b>1.2. Khu vực liền kề với nghĩa trang tập trung</b>		<b>38,31</b>		
9	Khu vực liền kề nghĩa trang Bình Minh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	4,04	Khu vực phía Nam xã Bình Minh, một phần Phường 1, TP. Tây Ninh và 1 phần phía Đông Nam xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành	Các tầng chứa nước
10	Khu vực liền kề nghĩa trang liệt sĩ, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	2,50	Khu vực phường Ninh Sơn và phía Bắc phường Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế
11	Khu vực liên kề nghĩa trang xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh	3,26	Khu vực xã Tân Bình, TP. Tây Ninh	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms
12	Khu vực liên kề nghĩa trang xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh	3,06	Khu vực xã Thạnh Tân, TP. Tây Ninh	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms
13	Khu vực liên kề nghĩa trang Sơn Trang Tiên Cảnh, xã Trường Hòa, TX Hòa Thành	4,55	Khu vực phía Nam xã Bàu Năng, phía Tây xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu và phía Bắc xã Trường Hòa, TX. Hòa Thành	Các tầng chứa nước
14	Khu vực liên kề nghĩa trang Cực Lạc Thái Bình, xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu	5,86	Khu vực phía Tây Nam xã Bàu Năng, huyện Dương Minh Châu và phía Nam phường Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh	Các tầng chứa nước
15	Khu vực liên kề nghĩa trang liệt sĩ huyện Tân Biên, xã Thạnh Tây, huyện Tân Biên	5,48	Khu vực xã Thạnh Tây, 1 phần thị trấn Tân Biên, xã Tân Phong và xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
16	Khu vực liên kề nghĩa trang xã Tân Hà, xã Tân Hà, huyện Tân Châu	4,62	Khu vực xã Tân Hà, huyện Tân Châu	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
17	Khu vực liên kề nghĩa trang huyện Tân Châu, xã Suối Dây, huyện Tân Châu	4,95	Khu vực xã Suối Dây, huyện Tân Châu	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , ms
<b>2. Khu vực có nguy cơ ô nhiễm khác và khu vực liên kề</b>				
<b>2.1. Khu vực có nguy cơ ô nhiễm khác</b>		<b>0,20</b>		
1	Bãi rác Tân Hưng, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu	0,20	Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms

TT	Vùng hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế
<b>2.2. Khu vực liên kề với khu vực có nguy cơ ô nhiễm khác</b>		<b>32,44</b>		
2	Khu vực liên kề bãi rác Tân Hưng, xã Tân Hưng, huyện Tân Châu	32,44	Khu vực xã Tân Hưng, huyện Tân Châu; Khu vực phía Bắc xã Thạnh Tấn và xã Tân Bình, TP. Tây Ninh; Khu vực phía Đông xã Trà Vong và 1 phần xã Mỹ Công, huyện Tân Biên	QP2-3, QP1, n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms

## II. Vùng hạn chế 3

### 1. Biện pháp khai thác nước dưới đất đối với vùng hạn chế 3

Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới.

Đối với các công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp các giếng này phục vụ cấp nước sinh hoạt, cấp nước phòng, chống thiên tai.

Công trình đang khai thác nước dưới đất để phục vụ cấp nước sinh hoạt, cấp nước phòng, chống thiên tai thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời gian hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

### 2. Danh mục vùng hạn chế 3

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế
<b>I</b>	<b>TP. Tây Ninh</b>	<b>25,08</b>		
1	Khu vực dân cư phường 1	8,53	Toàn phường 1	Các tầng chứa nước
2	Khu vực dân cư phường 2	1,41	Toàn phường 2	QP3, QP2-3, QP1, n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms



TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế
3	Khu vực dân cư phường 3	5,30	Toàn phường 3	Các tầng chứa nước
4	Khu vực dân cư phường 4	2,21	Toàn phường 4	Các tầng chứa nước
5	Khu vực dân cư phường Ninh Sơn	2,86	Khu dân cư khu phố Ninh Thọ, Ninh Trung	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms
6	Khu vực dân cư phường Ninh Thạnh	1,15	Khu dân cư khu phố Ninh Đức, Ninh Phước	Các tầng chứa nước
7	Khu vực dân cư phường Hiệp Ninh	3,62	Toàn phường Hiệp Ninh	Các tầng chứa nước
<b>II</b>	<b>TX. Hòa Thành</b>	<b>23,52</b>		
1	Khu vực dân cư phường Hiệp Tân	6,54	Toàn phường Hiệp Tân	Các tầng chứa nước
2	Khu vực dân cư phường Long Hoa	2,29	Toàn phường Long Hoa	Các tầng chứa nước
3	Khu vực dân cư phường Long Thành Bắc	4,99	Toàn phường Long Thành Bắc	Các tầng chứa nước
4	Khu vực dân cư phường Long Thành Trung	9,71	Toàn phường Long Thành Trung	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
<b>III</b>	<b>TX. Trảng Bàng</b>	<b>5,98</b>		
1	Khu vực dân cư khu phố Gia Huỳnh, khu phố Lộc Du, khu phố Lộc Thành, phường Trảng Bàng	2,16	Toàn khu phố Gia Huỳnh, khu phố Lộc Du và phía Bắc khu phố Lộc Thành, phường Trảng Bàng	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
2	Khu vực dân cư khu phố Lộc Trát, phường Gia Lộc	3,82	Toàn khu phố Lộc Trát	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
<b>IV</b>	<b>Huyện Bến Cầu</b>	<b>6,60</b>		
1	Khu vực dân cư thị trấn Bến Cầu	6,60	Toàn thị trấn Bến Cầu	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
<b>V</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>	<b>6,83</b>		
1	Khu vực dân cư thị trấn Châu Thành	6,83	Toàn thị trấn Châu Thành	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế
<b>VI</b>	<b>Huyện Dương Minh Châu</b>	<b>4,99</b>		
1	Khu vực dân cư thị trấn Dương Minh Châu	4,99	Toàn thị trấn Dương Minh Châu	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms
<b>VII</b>	<b>Huyện Gò Dầu</b>	<b>6,03</b>		
1	Khu vực dân cư thị trấn Gò Dầu	6,03	Toàn thị trấn Gò Dầu	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
<b>VII I</b>	<b>Huyện Tân Biên</b>	<b>8,32</b>		
1	Khu vực dân cư thị trấn Tân Biên	8,32	Toàn thị trấn Tân Biên	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms
<b>IX</b>	<b>Huyện Tân Châu</b>	<b>8,02</b>		
1	Khu vực dân cư thị trấn Tân Châu	8,02	Toàn thị trấn Tân Châu	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
<b>X</b>	<b>Các Khu kinh tế và khu công nghiệp</b>			
1	Cụm công nghiệp Bến Kéo trên địa bàn xã Long Thành Nam, TX. Hòa Thành	1,30	Cụm công nghiệp Bến Kéo	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
2	Khu công nghiệp Trảng Bàng trên địa bàn phường An Tịnh, TX. Trảng Bàng	1,90	Khu công nghiệp Trảng Bàng	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
3	Khu chế xuất Linh Trung III trên địa bàn phường An Tịnh, TX. Trảng Bàng	2,03	Khu chế xuất Linh Trung III	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
4	Khu công nghiệp Thành Thành Công trên địa bàn phường An Hòa, TX. Trảng Bàng	7,62	Khu công nghiệp Thành Thành Công	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
5	Khu công nghiệp Phước Đông trên địa bàn xã Đôn Thuận và phường Gia Lộc, TX. Trảng Bàng	7,17	Khu công nghiệp Phước Đông	Các tầng chứa nước
6	Khu công nghiệp TMTC trên địa bàn xã	18,57	Khu công nghiệp TMTC	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hành chính	TCN hạn chế
	Lợi Thuận, huyện Bến Cầu			
7	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài trên địa bàn xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	3,90	Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
8	Khu công nghiệp Thanh Điền trên địa bàn xã Thanh Điền, huyện Bến Cầu	1,69	Khu công nghiệp Thanh Điền	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
9	Khu công nghiệp Phước Đông trên địa bàn xã Phước Đông, huyện Gò Dầu	7,85	Khu công nghiệp Phước Đông	Các tầng chứa nước
10	Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát trên địa bàn xã Tân Lập, huyện Tân Biên	9,15	Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , ms

### III. Vùng hạn chế 4

#### 1. Biện pháp khai thác nước dưới đất đối với vùng hạn chế 4

Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm các công trình khai thác nước dưới đất mới có quy mô khai thác từ 10.000m<sup>3</sup>/ngày trở lên, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho các mục đích sử dụng phục vụ cấp nước sinh hoạt, cấp nước phòng, chống thiên tai.

Đối với các công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, được cấp giấy phép theo quy định và chỉ được khai thác khi được cấp giấy phép.

Đối với các công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời gian hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

#### 2. Danh mục vùng hạn chế 4

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế
I	Huyện Dương Minh Châu	20,92		

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế
1	Khu vực dân cư xã Suối Đá	6,70	Khu vực dân cư rìa phía Đông xã Suối Đá	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
2	Khu vực dân cư xã Phước Ninh	4,35	Khu vực dân cư rìa phía Bắc xã Phước Ninh	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
3	Khu vực dân cư xã Phước Minh	5,71	Khu vực dân cư rìa phía Bắc xã Phước Minh	qp <sub>3</sub> , qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
4	Khu vực đảo Nhím, xã Phước Minh	4,16	Đảo Nhím, xã Phước Minh	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
<b>II</b>	<b>Huyện Tân Châu</b>	<b>28,95</b>		
1	Khu vực xã Tân Hưng	1,37	Khu vực rìa phía Đông xã Tân Hưng	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
2	Khu vực xã Tân Thành	18,65	Khu vực rìa phía Nam xã Tân Thành	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
3	Khu vực xã Suối Ngô	4,50	Khu vực rìa phía Nam xã Suối Ngô	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms
4	Khu vực xã Tân Hòa	4,44	Khu vực rìa phía Tây xã Tân Hòa	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>2</sub> <sup>2</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms

#### IV. Vùng hạn chế hỗn hợp

##### 1. Biện pháp khai thác nước dưới đất đối với vùng hạn chế hỗn hợp

Việc áp dụng biện pháp hạn chế đối với vùng hạn chế hỗn hợp được quyết định trên cơ sở các biện pháp và ưu tiên hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế 1, 3, 4.

##### 2. Danh mục vùng hạn chế hỗn hợp

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế
<b>I</b>	<b>TP. Tây Ninh</b>	<b>2,39</b>		
1	Khu vực dân cư phường 1	1,24	Khu vực phía Bắc phường 1	Các tầng chứa nước
2	Khu vực dân cư phường Ninh Thạnh	1,15	Khu dân cư khu phố Ninh Đức, Ninh Phước	Các tầng chứa nước

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích hạn chế (km <sup>2</sup> )	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế
II	Huyện Tân Biên	0,24		
1	Khu vực dân cư thị trấn Tân Biên	0,24	Khu vực phía Nam thị trấn Tân Biên	qp <sub>2-3</sub> , qp <sub>1</sub> , n <sub>1</sub> <sup>3</sup> , n <sub>2</sub> <sup>1</sup> , ms